

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**QUÝ I – NĂM 2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>259.754.518.880</b>	<b>190.178.552.025</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>26.156.254.964</b>	<b>14.610.115.581</b>
111	1. Tiền		26.156.254.964	6.610.115.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>51.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		108.000.000.000	51.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>119.864.651.733</b>	<b>118.916.184.371</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.991.523.226	67.948.331.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.909.028.319	39.900.076.353
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.544.582.476	13.247.441.985
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.580.482.288)	(2.179.665.108)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>2.354.825.084</b>	<b>3.829.415.046</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.354.825.084	3.829.415.046
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.378.787.099</b>	<b>1.822.837.027</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.199.177.409	899.668.792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		553.733.341	648.647.346
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	625.876.349	274.520.889
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>336.309.414.092</b>	<b>406.138.825.867</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.136.160.000</b>	<b>720.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.136.160.000	720.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.365.089.742</b>	<b>28.448.298.447</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.260.857.931	18.771.039.455
222	- Nguyên giá		45.529.555.099	45.529.555.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.268.697.168)	(26.758.515.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.104.231.811	9.677.258.992
228	- Nguyên giá		11.440.208.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(335.976.189)	(341.719.008)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>190.196.296</b>	<b>938.900.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		190.196.296	938.900.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>304.689.806.411</b>	<b>374.744.303.463</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		246.190.386.253	316.244.883.305
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>928.161.643</b>	<b>1.287.323.957</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	928.161.643	1.287.323.957
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>596.063.932.972</b>	<b>596.317.377.892</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>25.867.932.044</b>	<b>24.802.547.174</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>24.850.187.044</b>	<b>23.322.802.174</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.064.064.834	10.210.593.809
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.484.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	179.069.755	818.272.832
314	4. Phải trả người lao động		726.589.248	4.868.376.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.146.981.487	5.699.278.678
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	55.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.167.543.875	1.383.676.356
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	516.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.453.845	287.603.845
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.017.745.000</b>	<b>1.479.745.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.017.745.000	1.479.745.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>570.196.000.928</b>	<b>571.514.830.718</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>570.196.000.928</b>	<b>571.514.830.718</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		312.993.972.697	314.294.165.507
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		314.294.165.507	285.070.380.219
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(1.300.192.810)	29.223.785.288
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.065.834.271	2.084.471.251
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>596.063.932.972</b>	<b>596.317.377.892</b>

**Lê Thị Huyền Trang**  
Người lập biểu

**Ninh Kim Thoa**  
Phụ trách kế toán



**Hà Minh Huân**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ II/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2025		Quý I/2024		Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	71.921.176.054		28.480.103.686		71.921.176.054		28.480.103.686	
02	. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-		-		-	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.921.176.054		28.480.103.686		71.921.176.054		28.480.103.686	
11	3. Giá vốn hàng bán	21	68.160.012.346		23.122.454.815		68.160.012.346		23.122.454.815	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.761.163.708		5.357.648.871		3.761.163.708		5.357.648.871	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	77.889.860.200		4.096.555.786		77.889.860.200		4.096.555.786	
22	6. Chi phí tài chính	23	8.614.478		8.277.498		8.614.478		8.277.498	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-		-		-		-	
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(70.054.497.052)		7.514.815.883		(70.054.497.052)		7.514.815.883	
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.584.606.153		1.524.329.257		2.584.606.153		1.524.329.257	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.321.761.042		5.502.104.224		10.321.761.042		5.502.104.224	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.318.454.817)		9.934.309.561		(1.318.454.817)		9.934.309.561	
31	11. Thu nhập khác	26	575.690		11.461		575.690		11.461	
32	12. Chi phí khác	27	950.663		21.291.658		950.663		21.291.658	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ II/2025  
(tiếp theo)

40	13. Lợi nhuận khác	(374.973)	(21.280.197)	(374.973)	(21.280.197)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.318.829.790)	9.913.029.364	(1.318.829.790)	9.913.029.364
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	208.696.909	-	208.696.909
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.318.829.790)	9.704.332.455	(1.318.829.790)	9.704.332.455
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(1.300.192.810)	9.709.946.143	(1.300.192.810)	9.709.946.143
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(18.636.980)	(5.613.688)	(18.636.980)	(5.613.688)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(51)	381	(51)	381

Lê Thị Huyền Trang  
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa  
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÝ I/2025**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.318.829.790)	9.913.029.364
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		504.438.705	242.886.450
03	- Các khoản dự phòng		916.817.180	186.199.762
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.704.875	(860.548)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.957.060.132)	(11.602.233.623)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.848.929.162)	(1.260.978.595)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.733.064.263)	6.187.189.184
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.474.589.962	1.792.977.851
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		979.110.698	(13.094.644.952)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(940.346.303)	(393.796.982)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(293.055.099)	(144.983.745)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(242.150.000)	(946.075.612)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.603.844.167)	(7.860.312.851)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(672.526.296)	(9.807.333.332)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(75.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		18.000.000.000	12.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.828.214.721	189.562.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.155.688.425	(17.617.770.961)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.551.844.258	(25.478.083.812)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.610.115.581	40.201.294.617
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.704.875)	860.548
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	26.156.254.964	14.724.071.353

  
Lê Thị Huyền Trang  
Người lập biểu

  
Ninh Kim Thoa  
Phụ trách kế toán

  
Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 trong báo cáo tài chính hợp nhất là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh
-------------	---------	-----------	-------------	----------------------

		ích	biểu quyết	chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc



phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:*

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

#### **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.22 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	611.392.003	357.806.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.544.862.961	6.252.308.914
Các khoản tương đương tiền (i)	-	8.000.000.000
	<b>26.156.254.964</b>	<b>14.610.115.581</b>

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	108.000.000.000	-	51.000.000.000	-
	<b>108.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>51.000.000.000</b>	<b>-</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 108.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

34  
Y  
N  
10  
ION  
sAN  
HOC





### Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,881%	10,881%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

### 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>49.501.443.279</b>	<b>-</b>	<b>10.598.425.536</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.459.767.801	-	5.931.339.585	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại TP Hải Phòng	1.189.065.339	-	1.132.443.180	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	38.212.077.833	-	340.163.069	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.642.623.409	-	2.468.392.556	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	238.115.117	-	202.476.326	-
Công ty TNHH Nippovina	99.604.890	-	57.888.864	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	47.088.000	-	4.430.000	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	-	-	113.199.660	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	-	-	10.536.000	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	308.509.363	-	337.556.296	-
Công ty CP mạ kẽm CN Vĩnhgal-	409.384.809	-	-	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Thống Nhất	231.399.190	-	-	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	663.807.528	-	-	-

C.P. HUIZ



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>17.490.079.947</b>	<b>(2.044.746.405)</b>	<b>57.349.905.605</b>	<b>(1.725.873.963)</b>
Công ty CP dịch vụ logistics Dầu Khí VN	1.484.633.540	-	1.306.414.709	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	834.969.600	-	2.080.987.600	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.565.779.797	-	1.902.534.637	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.772.080.786	(724.572.027)	1.872.080.786	(561.624.236)
Các khách hàng khác	11.832.616.224	(1.320.174.378)	50.187.887.873	(1.164.249.727)
	<b>66.991.523.226</b>	<b>(2.044.746.405)</b>	<b>67.948.331.141</b>	<b>(1.725.873.963)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>37.909.028.319</b>	<b>-</b>	<b>39.900.076.353</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	37.455.000.000	-	39.105.000.000	-
Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	-	-	244.900.000	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	-	-	82.415.426	-
Các đối tượng khác	454.028.319	-	467.760.927	-
	<b>37.909.028.319</b>	<b>-</b>	<b>39.900.076.353</b>	<b>-</b>



**7 PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	814.010.959	-	630.668.496	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	652.687.242	-	577.281.893	-
Ký cược, ký quỹ	516.000.000	-	516.000.000	-
<b>Phải thu các khoản trả hộ khách hàng</b>	<b>15.220.580.380</b>	<b>(535.735.883)</b>	<b>11.237.812.241</b>	<b>(453.791.145)</b>
- RCL Feeder Pte Ltd	5.240.688.378	-	2.286.994.155	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	6.331.031.009	(2.027.063)	5.335.903.495	(2.918.898)
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	498.944.162	(349.260.915)	513.944.162	(256.972.085)
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	540.895.840	-	483.037.602	-
- Các đối tượng khác	2.609.020.991	(184.447.905)	2.617.932.827	(193.900.162)
Phải thu khác	341.303.895	-	285.679.355	-
	<b>17.544.582.476</b>	<b>(535.735.883)</b>	<b>13.247.441.985</b>	<b>(453.791.145)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.136.160.000	-	720.000.000	-
	<b>1.136.160.000</b>	-	<b>720.000.000</b>	-
<b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global	-	-	235.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	540.895.840	-	483.037.602	-
Công ty CP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vinal - Vnsteel	4.000.000	-	-	-
Công ty Tôn Phương Nam	420.899.988	-	375.917.525	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	20.640.000	-	30.540.000	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Công ty CP Thép Nhà Bè- VNSteel	101.508.749	-	-	-
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	66.345.843	-	-	-
	-	-	29.749.759	-
	-	-	9.223.087	-
	<b>1.154.290.420</b>	-	<b>928.702.973</b>	-

64  
ÔNG  
CỔ Đ  
NHÀ  
JOAN  
VIỆ  
4 -



## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>3.510.207.212</b>	<b>1.465.460.807</b>	<b>3.666.057.482</b>	<b>1.940.183.519</b>
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	1.058.982.532	317.694.759	1.058.982.532	494.374.491
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	45.545.039	151.816.799	45.545.039
Công ty CP Cơ điện	1.772.080.786	1.047.508.759	1.872.080.786	1.310.456.550
Luyện Kim Thái Nguyên				
Các đối tượng khác	192.503.300	54.712.250	248.353.570	89.807.439
<b>b) Phải thu khác</b>	<b>716.827.357</b>	<b>181.091.474</b>	<b>760.546.994</b>	<b>306.755.849</b>
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	498.944.162	149.683.247	513.944.162	256.972.077
Các đối tượng khác	217.883.195	31.408.227	246.602.832	49.783.772
	<b>4.227.034.569</b>	<b>1.646.552.281</b>	<b>4.426.604.476</b>	<b>2.246.939.368</b>

## 9 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	264.924.671	-	246.679.102	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.089.900.413	-	3.577.090.296	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	5.645.648	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	<b>2.354.825.084</b>	<b>-</b>	<b>3.829.415.046</b>	<b>-</b>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	809.844.735	47.787.714
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.389.332.674	851.881.078
	<b>2.199.177.409</b>	<b>899.668.792</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	215.009.980	269.137.545
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	713.151.663	1.018.186.412
	<b>928.161.643</b>	<b>1.287.323.957</b>





## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
- Mua trong năm	-	1.528.230.000	1.528.230.000
- Giảm khác	-	(107.000.000)	(107.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>1.816.449.000</b>	<b>11.440.208.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	341.719.008	341.719.008
- Khấu hao trong năm	-	47.757.189	47.757.189
- Giảm khác	-	(53.500.008)	(53.500.008)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>335.976.189</b>	<b>335.976.189</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	53.499.992	9.677.258.992
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>1.480.472.811</b>	<b>11.104.231.811</b>

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 288.219.000 VND).

## 13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>190.196.296</b>	<b>938.900.000</b>
Mua sắm tài sản cố định	190.196.296	938.900.000
	<b>190.196.296</b>	<b>938.900.000</b>

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.863.213</b>	<b>6.863.213</b>	<b>37.153.880</b>	<b>37.153.880</b>
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	5.500.440	5.500.440	36.263.880	36.263.880
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	890.000	890.000	890.000	890.000
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	472.773	472.773	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>8.057.201.621</b>	<b>8.057.201.621</b>	<b>10.173.439.929</b>	<b>10.173.439.929</b>
Công ty TNHH Phương Minh Auto	649.401.958	649.401.958	507.913.840	507.913.840
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	237.910.624	237.910.624	641.202.556	641.202.556
Công ty TNHH Unitex International Forwarding	108.662.717	108.662.717	1.958.856.283	1.958.856.283
Công ty TNHH MTV Phương Thịnh	978.874.245	978.874.245	1.292.589.677	1.292.589.677
Các người bán khác	6.082.352.077	6.082.352.077	5.772.877.573	5.772.877.573
	<b>8.064.064.834</b>	<b>8.064.064.834</b>	<b>10.210.593.809</b>	<b>10.210.593.809</b>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	321.923.411	481.322.822	667.486.537	-	135.759.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.520.889	187.575.828	-	293.055.099	380.000.160	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	308.773.593	163.410.761	674.750.484	245.876.189	43.310.059
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
	274.520.889	818.272.832	658.733.583	1.649.292.120	625.876.349	179.069.755

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể  
được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11/3/2025



## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	-	-
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	1.736.960.680	1.062.313.686
Trích trước chi phí tiền thuê đất (i)	7.431.456.265	4.636.964.992
Chi phí phải trả khác	3.978.564.542	-
	<b>13.146.981.487</b>	<b>5.699.278.678</b>

## 17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tạm ứng	62.338.321	83.672.633
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	551.560.000	285.401.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	73.777.025	73.777.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.479.868.529	940.825.698
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	626.809.158	622.909.993
- Phải trả các đối tượng khác	853.059.371	317.915.705
	<b>2.167.543.875</b>	<b>1.383.676.356</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.017.745.000	1.479.745.000
	<b>1.017.745.000</b>	<b>1.479.745.000</b>

## 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>303.913.318.378</b>	<b>2.193.277.736</b>	<b>561.242.790.074</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	9.709.946.143	(5.613.688)	9.704.332.455
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>313.623.264.521</b>	<b>2.187.664.048</b>	<b>570.947.122.529</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>314.294.165.507</b>	<b>2.084.471.251</b>	<b>571.514.830.718</b>
Lãi trong năm nay	-	-	(1.300.192.810)	(18.636.980)	(1.318.829.790)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>312.993.972.697</b>	<b>2.065.834.271</b>	<b>570.196.000.928</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2025 VND	Tỷ lệ	01/01/2025 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Cổ phiếu**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2025	01/01/2025
USD	3.274,91	1.404,18

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý1/2025 VND	Quý1/2024 VND
Doanh thu bán hàng	34.173.061.500	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.748.114.554	28.480.103.686
	<b>71.921.176.054</b>	<b>28.480.103.686</b>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý1/2025 VND	Quý1/2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	33.879.730.500	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.280.281.846	23.122.454.815
	<b>68.160.012.346</b>	<b>23.122.454.815</b>

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý1/2025 VND	Quý1/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	395.797.184	1.674.265.740
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.615.760.000	2.413.152.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.137.042	9.138.046
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.865.165.974	-
	<b>77.889.860.200</b>	<b>4.096.555.786</b>

648  
NG  
Ổ PH  
NHẬN  
OẠI T  
KIẾT  
- T.P



**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý1/2025	Quý1/2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.909.603	8.277.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.704.875	-
	<b>8.614.478</b>	<b>8.277.498</b>

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý1/2025	Quý1/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1.137.920.113	878.267.239
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.479.498	11.375.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.265.612	107.440.480
Chi phí khác bằng tiền	1.274.940.930	527.246.093
	<b>2.584.606.153</b>	<b>1.524.329.257</b>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý1/2025	Quý1/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	2.753.457.928	2.361.892.553
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	57.667.972	115.513.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.798.488	107.855.169
Thuế, phí và lệ phí	903.000.002	535.884.440
Chi phí dự phòng	400.817.180	206.199.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.546.962	1.821.169.434
Chi phí khác bằng tiền	3.530.472.510	353.589.556
	<b>10.321.761.042</b>	<b>5.502.104.224</b>

**26 THU NHẬP KHÁC**

	Quý1/2025	Quý1/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	575.690	11.461
	<b>575.690</b>	<b>11.461</b>

**27 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý1/2025	Quý1/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.055.556
Các khoản khác	950.663	18.236.102
	<b>950.663</b>	<b>21.291.658</b>

**28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý1/2025	Quý1/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	208.696.909
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) công ty con	-	-
- Vtruck	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>208.696.909</b>

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý1/2025	Quý1/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.857.512.949	1.452.056.330
Chi phí nhân công	7.182.641.888	6.598.229.091
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	101.846.118	193.417.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.438.705	242.886.450
Thuế, phí và lệ phí	2.808.491.273	1.842.284.726
Chi phí dự phòng	400.817.180	186.199.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.230.741.504	16.606.453.327
Chi phí khác bằng tiền	3.612.969.541	1.264.571.099
	<b>45.699.459.158</b>	<b>28.386.097.979</b>

**30 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Kim khí thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Cùng tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè- VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nasteel Vina	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè- VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

4-C.H  
VẬN  
NG  
CHI M



	Quý1/2025 VND	Quý1/2024 VND
<b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>47.306.568.066</b>	<b>8.446.503.520</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.679.329.089	4.630.113.890
Công ty Tôn Phương Nam	4.094.434.841	1.455.825.540
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.080.968.490	1.029.493.800
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	591.184.880	795.239.065
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	43.600.000	23.100.000
CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	34.516.499.913	197.721.911
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	319.035.804	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	158.701.067	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	498.498.675	77.184.629
Công ty TNHH Nippovina	92.226.750	119.181.825
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	614.636.600	57.306.570
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	268.297.150	-
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	123.896.298	18.518.520
Công ty CP Thép Đà Nẵng	-	36.650.000
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	214.258.509	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	6.167.770
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	11.000.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>12.068.000</b>	<b>1.045.733.829</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	4.000.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	12.068.000	287.269.000
Công ty CP Vinafreight	-	28.549.360
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	689.085.841
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	-	36.829.628
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>75.615.760.000</b>	<b>2.413.152.000</b>
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	75.615.760.000	-
Công ty CP Vinafreight	-	2.413.152.000

Lê Thị Huyền Trang  
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa  
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

C.P. H

